

Bản án số: **428/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 21-11-2022
V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1520/2022/TLST-HNGĐ ngày 26/05/2022, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2022/QĐXX-ST ngày 05/09/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 445/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/09/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 474/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06/10/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 492/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Quang Tr**, sinh năm 1966.

Hộ khẩu thường trú: đường H, khu phố M, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: chung cư T, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà **Phan Thanh T**, sinh năm 1967.

Hộ khẩu thường trú: đường H, khu phố M, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường V, khu phố M, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Tr, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản làm việc nguyên đơn ông Lê Quang Tr trình bày:

Ông và bà Phan Thanh T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B và được Ủy ban nhân dân phường T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 746, quyển số 05/94, ngày 03/02/1994. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc. Về sau, vợ chồng ông thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không hạnh phúc dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Từ năm 2017, ông đã chuyển đến chung cư T, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để sinh sống và vợ chồng đã chính thức ly thân từ năm 2017 đến nay. Ông Tr xác định mâu thuẫn giữa hai bên trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T để trả tự do cho nhau.

- Về con chung: Ông và bà T có 03 con chung là cháu Lê Phan K, sinh năm 1994, cháu Lê Phan Kim N, sinh ngày 05/8/2003 và cháu Lê Phan Phúc N, sinh ngày 05/8/2003. Các con đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trên thực tế, cháu Lê Phan K đã trưởng thành và có việc làm ổn định. Đối với cháu Khải N và Phúc N đã trưởng thành nhưng còn đang học đại học nên ông sẽ có trách nhiệm lo chi phí học tập cho hai cháu đến khi tốt nghiệp và có công việc ổn định, tự nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận công việc nên ông Tr đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Theo bản tự khai ngày 30/6/2022, bị đơn bà Phan Thanh T trình bày:

Bà và ông Lê Quang Tr kết hôn từ năm 1993, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T ngày 03/02/1994. Trong suốt quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, vợ chồng cùng nhau chăm lo cho gia đình, chăm sóc con cái, cha mẹ hai bên tận tình, chu đáo. Vợ chồng không hề cãi cọ, lớn tiếng với nhau, luôn quan tâm, chăm sóc cho nhau cũng như cho gia đình. Vợ chồng luôn luôn được họ hàng, bạn bè khen ngợi vì yêu thương, hòa thuận, gia đình hạnh phúc. Vì vậy, ông Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn vì mục đích hôn nhân không đạt

được là không đúng. Bà T xác định không rõ lý do khiến ông Tr đơn phương ly hôn bà, do vậy vợ chồng cần thời gian trao đổi, bàn bạc thêm về việc này. Bà không đồng ý ly hôn với ông Tr. Ngoài vấn đề này, các vấn đề còn lại bà không có ý kiến nào khác.

Ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay, đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Quang Tr đối với bà Phan Thanh T: về quan hệ hôn nhân cho ông Tr được ly hôn với bà T; về con chung: ông Tr khai có 03 con chung là cháu Lê Phan K, sinh năm 1994; cháu Lê Phan Kim N, sinh ngày 05/8/2003 và cháu Lê Phan Phúc N, sinh ngày 05/8/2003. Các con chung đã thành niên nên ông Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc ông Tr trình bày cháu Khải N và Phúc N đã trưởng thành nhưng còn đang học đại học nên ông Tr có trách nhiệm lo chi phí học hành cho hai cháu Khải N và Phúc N đến khi hai cháu tốt nghiệp và có công việc ổn định là sự tự nguyện của ông Tr; về tài sản chung: ông Tr khai tự thỏa thuận, bà T vắng mặt không có ý kiến nên không xem xét, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu; về nợ chung: do ông Tr khai không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp

Ông Lê Quang Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Phan Thanh T. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông Tr là nguyên đơn, bà T là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn”.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Bà Phan Thanh T có địa chỉ thường trú và hiện đang cư trú phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định yêu cầu khởi kiện của ông Tr thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] *Về thủ tục tố tụng khác:* Nguyên đơn ông Lê Quang Tr có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn bà Phan Thanh T, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà T theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Tr, bà T theo quy định của pháp luật.

[4]. *Về nội dung tranh chấp*

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quang Tr và bà Phan Thanh T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 746, quyển số 05/94, ngày 03/02/1994. Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định hôn nhân của ông Tr và bà T là hợp pháp.

Xét thấy, ông Tr xác định vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không có hạnh phúc, vợ chồng đã cố gắng hòa giải những mâu thuẫn để hàn gắn, đoàn tụ nhưng không thành, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay.

Đối với bà T, ngày 30/6/2022 bà T cung cấp bản tự khai (gửi qua đường bưu điện) trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông Tr với nội dung: Bà T thừa nhận về quá trình kết hôn và chung sống như ông Tr trình bày là đúng. Tuy nhiên, bà xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì, vợ chồng vẫn luôn quan tâm yêu thương nhau và chăm sóc con cái, cha mẹ hai bên tận tình, chu đáo. Vì vậy, ông Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn vì mục đích hôn nhân không đạt được là không đúng. Bà T xác định không rõ lý do khiến ông Tr đơn phương ly hôn bà, vợ chồng cần thời gian trao đổi, bàn bạc thêm về vấn đề này. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu của ông Tr. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng bà T đều vắng mặt, cho thấy bà T có ý bỏ mặc việc Tòa án giải

quyết quan hệ hôn nhân của hai người, không có ý định hòa giải, đoàn tụ.

Theo biên bản xác minh mâu thuẫn tại địa phương ngày 27/8/2022 tại Ủy ban nhân dân phường Q, nơi ông Tr và bà T có hộ khẩu thường trú và chung sống cung cấp: *“Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Lê Quang Tr và bà Phan Thanh T thì địa phương chỉ biết ông Tr và bà T hiện nay không còn chung sống với nhau. Bà T hiện vẫn đang ở tại địa chỉ đường H, khu phố M, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; còn ông Lê Quang Tr đang ở và làm việc tại Sở y tế tỉnh D. Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Tr và bà T như thế nào thì địa phương không nắm rõ vì ông Tr và bà T không có đơn yêu cầu hòa giải cơ sở nên địa phương không nắm được thực tế. Về nợ chung giữa ông Tr và bà T như thế nào thì địa phương cũng không nắm được vì lý do ông Tr và bà T không có yêu cầu địa phương hòa giải tranh chấp ở cơ sở và cũng không có ai làm đơn khiếu kiện ông Tr và bà T yêu cầu địa phương hòa giải cơ sở”*.

Như vậy, cuộc sống hôn nhân của ông Tr và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu xin ly hôn của ông Tr là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Ông Lê Quang Tr khai có 03 con chung tên Lê Phan K, sinh năm 1994, cháu Lê Phan Kim N, sinh ngày 05/8/2003 và cháu Lê Phan Phúc N, sinh ngày 05/8/2003. Các cháu đã trưởng thành nên ông Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên ông Tr trình bày, đối với cháu Khải N và Phúc N đang học đại học nên ông Tr tiếp tục lo chi phí học hành cho hai con đến khi các cháu tốt nghiệp và có công việc ổn định. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông Tr, đảm bảo cho sự phát triển của các con, phù hợp với quy định của pháp luật cũng như phong tục, tập quán của người Việt Nam nên ghi nhận.

[4.3] Về tài sản chung: Ông Lê Quang Tr khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, bà T nêu không có ý kiến nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Bà T, ông Tr có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[4.4] Về nợ chung: Ông Lê Quang Tr khai không có, không yêu cầu giải quyết, bà T nêu không có ý kiến nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Quang Tr phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, 68, Khoản 4 Điều 147, 220, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; các Điều 51, 56, 57, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang Tr đối với bà Phan Thanh T về việc “Tranh chấp ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quang Tr được ly hôn bà Phan Thanh T.

- Về con chung: Ông Lê Quang Tr và bà Phan Thanh T có 03 con chung là các cháu Lê Phan K, sinh năm 1994; Lê Phan Kim N, sinh ngày 05/8/2003 và cháu Lê Phan Phúc N, sinh ngày 05/8/2003. Các cháu đã trưởng thành, ông Tr không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Lê Quang Tr khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, bà T nêu không có ý kiến về vấn đề tài sản nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Bà T, ông Tr có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

- Về nợ chung: Ông Tr khai không có, không yêu cầu giải quyết, bà T nêu không có ý kiến nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí:

Ông Lê Quang Tr phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Tr đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002871 ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ông Tr đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Phú

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

